

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-3-2021

V/v : “Không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Điệp

Bà Lê Thị Kim Xuyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Văn Hoàng Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 771/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Sỹ Qu**, sinh năm 1961.

2. Bị đơn: Bà **Trịnh Thị Thu H**, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp 3 (khu B), xã P, huyện N, tỉnh Đ.

(Ông Qu, bà H vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn ông *Trần Sỹ Qu* trình bày: Ông và bà *Trịnh Thị Thu H* tự nguyện chung sống vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn.

Ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến bất hòa. Mặt khác do bà H gây nợ nần mà không rõ lý do nên phải bán nhà trả nợ. Từ tháng 6/2015 ông bà sống ly thân nhau cho đến nay không hòa giải đoàn tụ lần nào. Nay ông yêu cầu xét xử không công nhận là vợ chồng với bà H.

- Con chung: không có.

- Tài sản chung và nợ chung: không có.

Do bận đi làm ông xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

*\* Bị đơn bà Trịnh Thị Thu H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà không đến Tòa án cung cấp chứng cứ nên không có bản khai.*

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tố tụng của đương sự, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông Qu và bà H tự nguyện chung sống vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Nay ông Qu yêu cầu không công nhận là vợ chồng là phù hợp pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; các điều 14,15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Qu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trần Sỹ Qu có yêu cầu vắng mặt, bà Trịnh Thị Thu H đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy hội đồng xét xử căn cứ các điều 227, 228 của bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Ông Trần Sỹ Qu yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bà Trịnh Thị Thu H. Hiện nay bà H cư trú tại ấp 3 (khu B), xã P, huyện N, tỉnh Đ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định “Không công nhận là vợ chồng”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Trần Sỹ Qu là nguyên đơn, bà Trịnh Thị Thu H là bị đơn.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Sỹ Qu khai ông chung sống với bà Trịnh Thị Thu H vào năm 1993, trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Nay ông Qu yêu cầu xét xử không công nhận là vợ chồng với bà H. Đối với bà H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến, cũng không cung cấp chứng cứ.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P thể hiện ông Qu và bà H chung sống nhưng không đăng ký kết hôn tại địa phương. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông Qu và bà H đã vi phạm quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986 nên hôn nhân trên không được xem là hợp pháp. Việc ông Qu yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà H là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: ông Qu khai không có nên không xét.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: ông Qu khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Ông Trần Sỹ Qu phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Sỹ Qu về việc “Không công nhận là vợ chồng” đối với bị đơn bà Trịnh Thị Thu H.

1. Xử: Không công nhận ông Trần Sỹ Qu và bà Trịnh Thị Thu H là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Trần Sỹ Qu phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0001189 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Ông Qu đã nộp đủ án phí.

Báo cho đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án ./.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã P;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Mai**

